

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **56/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 20 - 9 - 2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Tuấn Đạt.
2. Bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Ngọc Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện TP tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2018/TLST – HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2018/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Kim PH**, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Tổ 2, Ấp 2, xã Phú Lộc, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: **Anh Trần Quốc D**, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Số nhà 7/2, Tổ 6, Ấp Phú Thạch, xã Phú Trung, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Chị PH có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh D vắng mặt lần thứ 2)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 07/6/2018, chị Nguyễn Thị Kim PH viết đơn khởi kiện anh Trần Quốc D tại Tòa án nhân dân huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Trong đơn khởi kiện, chị PH yêu cầu ly hôn với anh D. Về các nội dung khác như con chung, tài sản chung, nợ chung thì chị PH kê khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo lời trình bày của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim PH trong quá trình tố tụng tại Tòa án thể hiện:

Chị PH và anh Trần Quốc D tự nguyện kết hôn, hai bên có kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã Phú Trung, huyện TP, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 61/2016, ngày 24 tháng 9 năm 2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình cha mẹ của anh D tại địa chỉ số 7/2 tổ 6, ấp Phú Thạch, xã Phú Trung, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Chị và anh D sống chung đến tháng 11/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân một phần do chị PH và cha mẹ chồng không hòa thuận, một phần do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xảy ra xích mích với nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Đầu năm 2018, chị PH nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện TP và yêu cầu được ly hôn với anh D. Ngày 17/4/2018 chị PH có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và Tòa án đã ra quyết định số 42/QĐST- HNGĐ về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị PH. Chị PH rút đơn khởi kiện với mục đích tạo điều kiện để vợ chồng hòa giải đoàn tụ với nhau. Tuy nhiên, vợ chồng không thể sống hòa giải được với nhau, nếu tiếp tục sống chung thì cũng không có hạnh phúc nên chị tiếp tục viết đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Chị và anh D không có con chung, không có sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý và tiến hành giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện TP đã thực hiện các thủ tục tổng đạt, niêm yếu các giấy tờ, tài liệu theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh D vẫn vắng mặt vì vậy Tòa án không thể ghi nhận được ý kiến, yêu cầu nào của anh D đối với các nội dung nêu trong đơn khởi kiện của chị PH.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản sao), Sổ hộ khẩu của bị đơn (Photo); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 42/2018/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2018 của TAND huyện TP, tỉnh Đồng Nai (Bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này đã được Tòa án niêm yết hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, biên bản xác minh về tình trạng cư trú và tình trạng hôn nhân của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã được ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tại buổi công khai chứng cứ và hòa giải có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, nguyên đơn không bổ sung gì thêm. Đối với bị đơn Trần Quốc D được Tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn, cho Chị PH được ly hôn anh D.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Chị PH và anh D không có con chung nên không xét.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi có phát sinh tranh chấp.

- Về án phí: Chị PH phải chịu tiền án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, vắng mặt chị Nguyễn Thị Kim PH và anh Trần Quốc D vì vậy các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Anh Trần Quốc D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số nhà 7/2, Tổ 6, Ấp Phú Thạch, xã Phú Trung, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP.

[1.2]. Xác định quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Kim PH yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.3]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 07/6/2018, chị PH khởi kiện yêu cầu ly hôn, căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị PH là nguyên đơn, anh D là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, anh D vắng mặt lần thứ 2 không có lý do chính đáng mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật. Chị PH có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị PH, anh D theo quy định.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị PH và anh D tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Phú Trung, huyện TP, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 61/2016, ngày 24 tháng 9 năm 2016. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp, nay Chị PH yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Năm 2016 chị PH và anh D tự nguyện kết hôn, sau khi tổ chức lễ cưới, anh chị sống chung với nhau khoảng một năm thì xảy ra mâu thuẫn, xích mích dẫn đến sống ly thân từ tháng 11/2017 cho đến nay. Trong thời gian ly thân vào khoảng tháng 01 năm 2018 chị PH có gửi đơn yêu cầu ly

hôn với anh D tại Tòa án nhân dân huyện TP nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ với nhau nhưng không thành, do tình cảm vợ chồng không còn, chị PH tiếp tục viết đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết: Thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được cho các bên đương sự. Tòa án đã thông báo và mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Chị PH không có ý kiến gì bổ sung thêm. Bị đơn anh D vắng mặt đã được tòa án ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

Bản thân anh D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh D không đến Tòa án làm việc. Tại phiên tòa anh D tiếp tục vắng mặt, nên Hội đồng xét xử ghi nhận được ý kiến nào của anh D.

Nhận thấy hôn nhân giữa chị PH và anh D đã vi phạm vào Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị PH là có cơ sở, cho chị PH được ly hôn với anh D phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2.] Về con chung: Chị PH, anh D không có con chung.

[2.3.] Về tài sản chung, nợ chung: Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3]. Về án phí: Chị PH chịu án phí DSST về yêu cầu ly hôn.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56 Luật Hôn nhân Gia đình;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim PH.

- Chị Nguyễn Thị Kim PH được ly hôn anh Trần Quốc D;

- Về con chung: Không có.

- Về tài sản chung, nợ chung: Khi có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

2/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim PH phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Số tiền 300.000 đồng chị PH đã nộp theo biên lai thu số 009097 ngày 08/6/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TP được chuyển thành án phí.

3/. Về quyền kháng cáo: Chị PH, anh D, có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Trung; huyện TP, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch; số 61/2016, ngày 24/9/2016);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hà Văn Phi